

Các trường hợp đặc biệt

1. Một số công thức bị động đặc biệt

It's your duty to + V(nguyên thể)

--> **bị động:** You're supposed to + V(nguyên thể)

Với V là động từ

Ví dụ:

- It's your duty to make tea today.

>> You are supposed to make tea today.

It's impossible to + V(nguyên thể)

--> **bị động:** S + can't + be + V3/-ed

Với S là chủ ngữ, V là động từ.

Ví dụ:

- It's impossible to solve this problem.

>> This problem can't be solve.

It's necessary to + V(nguyên thể)

--> **bị động :** S + should/must + be + V3/-ed

Với S là chủ ngữ, V là động từ.

Ví dụ:

- It's necessary for you to type this letter.

>> This letter should/must be typed by you.

Mệnh lệnh thức + Object.

--> **bị động:** S + should/must + be + V3/-ed.

Với S là chủ ngữ, V là động từ.

Ví dụ:

- Turn on the lights!

>> The lights should be turned on.

2. Bị động của động từ "make/let"

Công thức chủ động: S + make/let + somebody + V(nguyên thể)

--> **Bị động:** S + be + made + to + V(nguyên thể)/let + V(nguyên thể).

Với S là chủ ngữ, V là động từ.

Ví dụ:

- My parent never let me do anything by myself.

>> I'm never let to do anything by myself.

3. Bị động của cấu trúc "Nhờ ai làm gì?"

Chủ động: S + have(get) + somebody + (to)V(nguyên thể)

--> **Bị động :** S + have/get + something + done.

Với S là chủ ngữ, V là động từ.

Ví dụ:

- I have my father repair my bike.

>> I have my bike repaired by my father.

4. Bị động của động từ đi sau nó là một động từ ở dạng V_ing

Các động từ đó như: love, like, dislike, enjoy, fancy, hate, imagine, regret, mind, admit, involve, deny, avoid....etc

Chủ động: S + V + somebody + V_ing

--> **Bị động :** S + V + somebody/something + being + V3/-ed

Với S là chủ ngữ, V là động từ.

Ví dụ:

- I like you wearing this dress.

>> I like this dress being worn by you.

5. Bị động của các động từ chỉ giác

Cấu trúc 1: S + Vp + somebody + V_ing.

(Ai đó chứng kiến người khác làm gì và chỉ thấy 1 phần của hành động hoặc 1 hành động đang diễn ra bị 1 hành động khác xen vào)

Với S là chủ ngữ, V là động từ, Vp là động từ chỉ chi giác.

Ví dụ:

- Opening the door, we saw her overhearing us.

>> I like this dress being worn by you.

Cấu trúc 2: S + Vp + somebody + V.

(Ai đó chứng kiến người khác làm gì từ đầu đến cuối)

Với S là chủ ngữ, V là động từ, Vp là động từ chỉ chi giác.

Ví dụ:

- I saw him close the door and drive his car away.

Chú ý: riêng các động từ : feel, find, catch thì chỉ sử dụng công thức 1.

--> **Bị động :** S + be + V3/-ed(of Vp) + to + V(nguyên thể)

Ví dụ:

- He was seen to close the door and drive his car away.

6. Bị động kép

Khi main verb ở thời HIỆN TẠI

Chủ động:

People/they + think/say/suppose/believe/consider/report + that + clause(mệnh đề).

--> **Bị động :**

- **It's + thought/said/**

supposed/believed/considered/reported...+ that + clause

(trong đó clause = S + V(nguyên thể) + O) với S là chủ ngữ, V là động từ, O là tân ngữ

- **Động từ trong clause để ở thì hiện tại đơn hoặc tương lai đơn**

S + am/is/are + thought/said/supposed... + to + V(nguyên thể):
với S là chủ ngữ, V là động từ

Ví dụ:

- People say that he is a good doctor.

>> It's said that he is a good doctor.

He is said to be a good doctor.

- **Động từ trong clause để ở thì quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành.**

S + am/is/are + thought/ said/ supposed... + to + have + V3/-ed

Ví dụ:

- People think he stole my car.

>> It's thought he stole my car.

He is thought to have stolen my car.

Khi main verb ở thời QUÁ KHỨ.

Chủ động:

People/they + thought/said/supposed ... + that + clause(mệnh đề)

--> **Bị động :**

- **It was + thought/ said/ supposed...+ that + clause.**

- **Động từ trong clause để ở thì quá khứ đơn:**

S + was/were + thought/said/supposed... + to + V(nguyên thể).

Ví dụ:

- People said that he is a good doctor.

>> It was said that he is a good doctor.

He was said to be a good doctor.

- **Động từ trong clause ở thì quá khứ hoàn thành**

S + was/were + thought/ said/ supposed... + to + have + V3/-ed.

Ví dụ:

- They thought he was one of famous singers.

>> It was thought he was one of famous singers.

He was thought to be one of famous singers.

BỊ ĐỘNG CỦA TÁM ĐỘNG TỪ ĐẶC BIỆT

Các động từ : **suggest, require, request, order, demand, insist(on), recommend.**

Chủ động:

S + suggest/ recommend/ order/ require... + that + clause(mệnh đề)

(trong đó clause = S + V(nguyên thể) + O): Với S là chủ ngữ, V là động từ, O là tân ngữ

>> **Bị động:**

It + was/will be/has been/is... + V3/-ed(of 8 verb) + that + something + be + V3/-ed.

(trong đó "be" là không đổi vì động từ trong clause ở câu chủ động ở dạng V(nguyên thể))

Ví dụ:

- He suggested that she buy a new car.

>> It was suggested that a new car be bought.

BỊ ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC CHỦ NGỮ GIẢ " IT".

Chủ động:

It + be + adj + for somebody + to do something (trong đó adj là tính từ)

>>**Bị động:**

It + be + adj + for something + to be done.

Ví dụ:

- It is difficult for me to finish this test in one hour

>> It is difficult for this test to be finished in one hour.

BỊ ĐỘNG TRONG TRƯỜNG HỢP 2 TÂN NGỮ.

Trong đó : Oi = Indirect Object (đối tượng gián tiếp)

Od = Direct Object (đối tượng trực tiếp)

Chủ động:

S + V + Oi + Od

>>**Bị động:**

Oi + be + V3/-ed(of V) + Od.

Od + be + V3/-ed(of V) + to Oi.

(riêng động từ "buy" dùng giới từ "for").

Ví dụ:

- My friend gave me a present on my birthday.

>> A present was given to me by my friend on my birthday.

I was given a present on my birthday by my friend.